

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN -  
VIMICO**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã soát xét  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>2 – 3</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>4 - 5</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>6 – 7</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>8</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>9</b>
<b>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>10 – 34</b>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 460010003 lần đầu ngày 10/04/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 10 ngày 01/07/2014.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 04 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	<i>Các đơn vị phụ thuộc</i>	
-	Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích	Xóm Làng Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
-	Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	Khu công nghiệp Sông Công, xã Tân Quang, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
-	Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
-	Phân xưởng luyện kim màu 2	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm: Khai thác và chế biến khoáng sản.

Công ty có trụ sở tại tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| - Ông Đào Minh Sơn      | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Thế Vinh     | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Bùi Tiến Hải      | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Vũ Đức Trung      | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Nguyễn Quốc Khánh | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |              |
|------------------------|--------------|
| - Ông Bùi Tiến Hải     | Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Văn Khanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Định  | Phó Giám đốc |
| - Ông Bùi Huy Tuấn     | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Văn Long    | Phó Giám đốc |

Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2018



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |            |
|-------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Đình Chiến | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Thanh Long | Thành viên |
| - Bà Ngô Thị Nhâm       | Thành viên |
| - Ông Trần Quốc Hậu     | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Khuê       | Thành viên |

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



Bùi Tiên Hải  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Số: 621 /2018/BCSX – BCTC/CPAVIETNAM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 10/08/2018 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Chi nhánh Hà Nội. Báo cáo kiểm toán số: 2.0175/18/TC-AC phát hành ngày 05/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.



**Hoàng Tiến Lợi**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0234-2015-137-1

*Giấy ủy quyền số: 04/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của TGD*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>189.297.995.249</b>	<b>193.954.817.964</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>43.993.702.856</b>	<b>39.413.416.417</b>
1. Tiền	111		13.993.702.856	1.413.416.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	38.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	40.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.560.185.368</b>	<b>5.039.235.184</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	10.561.155.190	687.669.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	3.204.109.700	3.598.477.091
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	2.289.960.478	1.248.128.242
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(495.040.000)	(495.040.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>86.665.679.438</b>	<b>75.086.610.327</b>
1. Hàng tồn kho	141		89.076.343.181	77.497.274.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.410.663.743)	(2.410.663.743)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.078.427.587</b>	<b>24.415.556.036</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.078.157.587	22.885.769.985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	69.395.675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	270.000	1.460.390.376
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>286.129.910.982</b>	<b>298.179.430.851</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.376.312.246</b>	<b>1.808.485.602</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	3.376.312.246	1.808.485.602
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>195.149.129.818</b>	<b>204.237.195.290</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	195.149.129.818	204.237.195.290
- Nguyên giá	222		772.349.767.816	755.111.596.406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(577.200.637.998)	(550.874.401.116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		629.245.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(629.245.319)	(629.245.319)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>28.004.345.639</b>	<b>46.309.338.360</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.004.345.639	46.309.338.360
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	1.020.246.000	1.020.246.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2	(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59.600.123.279</b>	<b>45.824.411.599</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	59.600.123.279	45.824.411.599
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>475.427.906.231</b>	<b>492.134.248.815</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>187.362.406.688</b>	<b>166.500.242.840</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>187.362.406.688</b>	<b>166.500.242.840</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	59.491.763.305	45.987.615.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.3	10.979.203.723	10.035.111.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	38.570.743.278	45.861.084.148
4. Phải trả người lao động	314		34.316.954.212	32.873.921.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.843.131.354	119.412.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.2	25.668.723.377	16.648.938.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	7.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5.399.994.600	5.399.994.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.091.892.839	2.574.164.237
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>288.065.499.543</b>	<b>325.634.005.975</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>281.185.362.850</b>	<b>318.209.986.076</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.185.362.850	138.209.986.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.185.362.850	138.209.986.076
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.880.136.693</b>	<b>7.424.019.899</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	6.880.136.693	7.424.019.899
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>475.427.906.231</b>	<b>492.134.248.815</b>

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2018



NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG

Người lập



LẠI TRÍ CƯỜNG

Kế toán trưởng



BÙI TIẾN HẢI

Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	476.028.798.294	364.831.633.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.21</b>	<b>476.028.798.294</b> ✓	<b>364.831.633.255</b> ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	329.450.542.663	255.862.004.196
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>146.578.255.631</b> ✓	<b>108.969.629.059</b> ✓
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.891.771.100	977.575.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.276.937.305	1.114.620.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		336.025.841	1.114.620.576
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	658.814.181	617.774.713
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	19.213.305.238	17.778.979.173
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>127.320.970.007</b> ✓	<b>90.435.830.054</b> ✓
12. Thu nhập khác	31	VI.27	194.917.491	328.026.078
13. Chi phí khác	32	VI.27	197.574.326	339.292.183
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.656.835)</b> ✓	<b>(11.266.105)</b> ✓
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>127.318.313.172</b> ✓	<b>90.424.563.949</b> ✓
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	26.132.950.322	18.842.919.024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>101.185.362.850</b> ✓	<b>71.581.644.925</b> ✓
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		101.185.362.850	71.581.644.925
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.29	5.621	3.977
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		5.621	3.977

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2018



NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG

Người lập



LẠI TRÍ CƯỜNG

Kế toán trưởng



BUI TIẾN HẢI

Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.318.313.172	90.424.563.949
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.236.604.528	26.024.148.223
- Các khoản dự phòng	03	-	13.290.783.168
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.867.990.330)	(914.582.178)
- Chi phí lãi vay	06	336.025.841	1.114.620.576
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	152.022.953.211	129.939.533.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.261.907.682)	3.219.151.228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.579.069.111)	(28.821.603.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.880.072.576	(50.280.918.892)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.031.900.718	14.495.063.727
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(336.025.841)	(1.164.703.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.953.133.604)	(21.199.049.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	86.500.000	5.000.002
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.737.632.603)	(783.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.153.657.664	45.409.327.089
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	534.857.675	(8.456.816.225)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.316.678.653	937.518.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.851.536.328	(7.519.298.005)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.000.000.000)	(13.134.094.400)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.424.907.553)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(136.424.907.553)	(13.134.094.400)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	4.580.286.439	24.755.934.684
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.413.416.417	67.319.370.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.993.702.856	92.075.305.339

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2018

NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG

Người lập

LẠI TRÍ CƯỜNG

Kế toán trưởng



BÙI TIẾN HẢI

Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 460010003 lần đầu ngày 10/04/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 10 ngày 01/07/2014.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 04 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	<i>Các đơn vị phụ thuộc</i>	
-	Xí nghiệp Kẽm chì làng Hích	Xóm Làng Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
-	Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	Khu công nghiệp Sông Công, xã Tân Quang, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
-	Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
-	Phân xưởng luyện kim màu 2	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Xã Bàn Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Xã Bàn Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình xây dựng khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế chế tạo các cấu kiện cơ khí xây dựng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của trạm xá).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

Công ty có trụ sở tại Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại thời điểm 30/06/2018, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 1280 người, trong đó có 31 người là cán bộ quản lý.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**Kỳ kế toán năm của Công ty:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền sử dụng trong kế toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3521/TKV-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 22.920 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 22.990 đồng/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác là đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
Máy móc thiết bị	05 - 09 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm

Đối với những TSCĐ được xác định lại giá trị tại thời điểm cổ phần hóa, khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia cho thời gian sử dụng còn lại theo ước tính và phù hợp với thời gian sử dụng theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định****Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đầu tư dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên, dự án đầu tư khai tuyến mỏ kẽm chì Cúc Đường, dự án đầu tư đường cấp Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên, dự án đầu tư tư vấn lập dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị sản xuất chì, dự án khai tuyến mỏ thiếc Núi Pháo và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (Tiếp theo)**

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

- + Chi phí phục vụ khai thác mỏ Cúc Đường, chi phí thuê đất và chi phí trồng cây xanh có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng;
- + Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa lớn thường xuyên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng;
- + Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 6 đến 12 tháng;
- + Chi phí thuê xe ô tô được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 9 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- + Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản được phân bổ trong thời gian 216 tháng;
- + Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ trong thời gian 72 tháng;
- + Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được phân bổ trong thời gian 125 tháng.
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và chi phí đánh giá tác động môi trường được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng; chi phí trải bạt chống thấm bãi thải Cúc Đường phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng;
- + Tiền thuê đất của Nhà máy Kẽm điện phân có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 120 tháng; tiền thuê đất mỏ Cúc Đường được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 168 tháng; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường được phân bổ trong thời gian 144 tháng;
- + Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường, phí sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 144 tháng; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của mỏ thiếc Núi Pháo: chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh do chưa đưa vào khai thác.

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

**Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm**

Công ty đang trích chi phí xử lý bãi bùn thải thủy điện luyện kẽm căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị thông qua.

**Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi ký quỹ.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá, phí phát hành bảo lãnh vay vốn và khoản lãi chậm nộp tiền chênh lệch xác định giá trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận KCS (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i)	106.930.734 ✓	113.501.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	13.886.772.122 ✓	1.299.915.005
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	30.000.000.000 ✓	38.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>43.993.702.856 ✓</b>	<b>39.413.416.417 ✓</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	VND
Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	71.614.983
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	35.315.751
<b>Cộng</b>	<b>106.930.734</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	USD	VND
<b>Tiền gửi VND</b>		<b>13.884.935.399</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		1.589.283.800
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Nguyên		10.103.220.702
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Thái Nguyên		387.256.093
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Huyện Đại Từ		8.665.268
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Huyện Đồng Hỷ		1.157.412
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Thái Nguyên		959.701.737
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Nguyên		5.294.825
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lưu Xá		641.996.132
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên		27.245.954
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Huyện Chợ Đồn		161.113.476
<b>Tiền gửi USD</b>		<b>1.836.723</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lưu Xá	81,02	1.836.723
<b>Cộng</b>	<b>81,02</b>	<b>13.886.772.122 ✓</b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Thái Nguyên	7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Nguyên	23.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho  
kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Địa chỉ: Tổ 6, phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

## 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

## 2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng (1.020.246.000)	Giá gốc	Dự phòng (1.020.246.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái 562.602.646 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, khoản đầu tư được đánh giá tăng lên thành 1.020.246.000 VND.  
Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái hiện đang làm thủ tục phá sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	1.020.246.000	1.020.246.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	1.020.246.000	1.020.246.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần KS&TM Thái Nguyên	-	15.498.200
Công ty TNHH TM&DV vận tải Khánh Duy	546.453.300 ✓	532.405.200
Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	8.135.265.953 ✓	-
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	738.892.354 ✓	-
Các khách hàng khác	1.140.543.583	139.766.451
<b>Cộng</b>	<b>10.561.155.190 ✓</b>	<b>687.669.851</b>

**3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn****4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH XD&TM Hoàng Hải	-	964.900.000
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000 ✓	602.040.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	779.000.000 ✓	779.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật môi trường Việt An	827.232.200 ✓	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ	350.000.000 ✓	-
Các khách hàng còn lại	645.837.500	1.252.537.091
<b>Cộng</b>	<b>3.204.109.700 ✓</b>	<b>3.598.477.091</b>

**4.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**5. Các khoản phải thu khác****5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	820.321.200 ✓	596.250.363
Tạm ứng	715.030.440	135.320.000
Phải thu khác	754.608.838	516.557.879
<b>Cộng</b>	<b>2.289.960.478 ✓</b>	<b>1.248.128.242</b>

**5.2 Phải thu khác dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	3.376.312.246	1.808.485.602
<b>Cộng</b>	<b>3.376.312.246 ✓</b>	<b>1.808.485.602</b>

**6. Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
<b>Cộng</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.730.377.526	-	6.695.529.975	-
Công cụ dụng cụ	814.296.080	-	332.614.601	-
Chi phí SXKD dở dang	64.621.595.602	(2.410.663.743)	49.763.839.475	(2.410.663.743)
Thành phẩm	9.910.073.973	-	20.705.290.019	-
<b>Cộng</b>	<b>89.076.343.181</b>	<b>(2.410.663.743)</b>	<b>77.497.274.070</b>	<b>(2.410.663.743)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	2.410.663.743	2.410.663.743
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	2.410.663.743	2.410.663.743

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn	1.026.558.968	21.484.282.733
- Chi phí khai thác mỏ Cúc Đường	492.350.268	984.700.542
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	341.800.400
- Chi phí thuê đất	650.740.011	-
- Chi phí trồng cây xanh	50.792.969	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	857.715.371	74.986.310
<b>Cộng</b>	<b>3.078.157.587</b>	<b>22.885.769.985</b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn	2.275.480.647	1.293.046.792
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản	33.223.857.861	34.228.831.167
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.897.374.243	6.308.095.089
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	1.910.624.602	2.272.910.368
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.692.199.958	1.228.431.000
- Tiền sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường	2.713.277.417	-
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	1.116.163.000	-
- Chi phí thuê đất Cúc Đường	2.688.897.667	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	9.980.966.064	-
- Chi phí trải bạt chống thấm bãi thải Cúc Đường	128.150.000	-
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	973.131.820	493.097.183
<b>Cộng</b>	<b>59.600.123.279</b>	<b>45.824.411.599</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	488.544.478.689	223.922.846.543	39.427.313.549	3.216.957.625	-	755.111.596.406 ✓
Mua trong năm	-	1.834.346.000	948.472.727	-	-	2.782.818.727
Đầu tư XD CB hoàn thành	10.070.434.912	4.916.881.407	-	-	-	14.987.316.319
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(325.963.636)	-	(206.000.000)	-	-	(531.963.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	498.288.949.965	230.674.073.950	40.169.786.276	3.216.957.625	-	772.349.767.816 ✓
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	355.184.269.599	166.057.319.798	27.371.017.189	2.261.794.530	-	550.874.401.116 ✓
Khấu hao trong năm	16.981.399.063	7.488.304.137	1.638.188.530	128.712.798	-	26.236.604.528
Hao mòn	597.815.220	-	-	-	-	597.815.220
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(302.182.866)	-	(206.000.000)	-	-	(508.182.866)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	372.461.301.016	173.545.623.935	28.803.205.719	2.390.507.328	-	577.200.637.998 ✓
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	133.360.209.090	57.865.526.745	12.056.296.360	955.163.095	-	204.237.195.290
Tại ngày 30/06/2018	125.827.648.949	57.128.450.015	11.366.580.557	826.450.297	-	195.149.129.818 ✓

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 126.715.376.491 đồng  
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng  
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	629.245.319	629.245.319
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>629.245.319</b>	<b>629.245.319</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	629.245.319	629.245.319
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>629.245.319</b>	<b>629.245.319</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		629.245.319 đồng

**11. Tài sản dở dang dài hạn****Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.454.469.875	22.441.992.731
Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	2.766.952.269	22.806.519.804
Đầu tư đường cáp 22KV - NMK ĐP TN	100.027.825	100.027.825
Tư vấn lập dự án NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091	346.274.091
Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	1.083.223.909	614.523.909
Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống cấp liệu lò quay và thu hồi sản phẩm	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.253.397.670	-
<b>Cộng</b>	<b>28.004.345.639</b>	<b>46.309.338.360</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	-	1.132.000
- Tiền thù lao Chủ tịch và BKS	-	21.000.000
- Trích trước chi phí SCL TSCĐ	2.768.675.464	-
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	74.455.890	97.280.520
<b>Cộng</b>	<b>2.843.131.354</b>	<b>119.412.520</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****13. Phải trả người bán****13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH EIC	9.011.745.600	9.011.745.600	1.870.000.000	1.870.000.000
Chi nhánh mở tuyển đông Sin Quyền				
Lào Cai - Vimico	1.594.966.135	1.594.966.135	1.941.370.945	1.941.370.945
Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798
Công ty TNHH SX&TM Phúc Thắng	2.048.590.131	2.048.590.131	3.165.089.841	3.165.089.841
DNTN Dương Phong	1.978.679.258	1.978.679.258	3.083.521.283	3.083.521.283
Công ty HHTM và CN Vân Huy-TQ	2.593.270.013	2.593.270.013	2.561.671.186	2.561.671.186
Công ty CP SX&TM Hùng Anh	-	-	416.142.516	416.142.516
Phải trả cho các đối tượng khác	42.153.935.370	42.153.935.370	32.839.242.869	32.839.242.869
<b>Cộng</b>	<b>59.491.763.305</b>	<b>59.491.763.305</b>	<b>45.987.615.438</b>	<b>45.987.615.438</b>

**13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát	-	-	1.679.165.837	1.679.165.837
Công ty cổ phần Pin Hà Nội	10.057.446.191	10.057.446.191	6.405.817.947	6.405.817.947
Các khách hàng khác	921.757.532	921.757.532	1.950.127.895	1.950.127.895
<b>Cộng</b>	<b>10.979.203.723</b>	<b>10.979.203.723</b>	<b>10.035.111.679</b>	<b>10.035.111.679</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.451.334.284	28.141.613.351	24.511.337.147	5.081.610.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.577.909.691	26.132.950.322	41.953.133.604	25.757.726.409
Thuế thu nhập cá nhân	396.013.924	1.682.536.554	558.118.865	1.520.431.613
Thuế tài nguyên	250.841.250	12.877.208.316	10.638.693.545	2.489.356.021
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.579.290	1.825.130.253	1.797.209.543	50.500.000
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	2.162.405.710	17.477.307.553	17.191.825.161	2.447.888.102
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	4.476.948.650	3.253.718.005	1.223.230.645
<b>Cộng</b>	<b>45.861.084.149</b>	<b>92.613.694.999</b>	<b>99.904.035.870</b>	<b>38.570.743.278</b>

**14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế tài nguyên nộp thừa	270.000	1.460.390.376
<b>Cộng</b>	<b>270.000</b>	<b>1.460.390.376</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 15. Phải trả khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	352.838.762	352.838.762	2.943.503	2.943.503
- Bảo hiểm xã hội	955.610.722	955.610.722	-	-
- Bảo hiểm y tế	41.157.405	41.157.405	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.297.440	16.297.440	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	5.317.552.734	5.317.552.734	4.380.705.253	4.380.705.253
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.870.465.878	13.870.465.878	2.379.140.894	2.379.140.894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.565.000	40.565.000	21.565.000	21.565.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.074.235.436	5.074.235.436	9.864.584.140	9.864.584.140
+ Phụ cấp điện thoại, công tác của HĐQT	-	-	581.622.012	581.622.012
+ Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài NCKH	1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000
+ Quỹ hỗ trợ khó khăn	1.852.300.096	1.852.300.096	1.845.741.556	1.845.741.556
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.471.935.340	-	5.687.220.572	5.687.220.572
<b>Cộng</b>	<b>25.668.723.377</b>	<b>25.668.723.377</b>	<b>16.648.938.790</b>	<b>16.648.938.790</b>

## 16. Vay và nợ thuê tài chính

## 16.1 Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái Nguyên	-	-	4.955.498.838	4.955.498.838	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Trung tâm kinh doanh	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái Nguyên	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>34.355.498.838</b>	<b>41.355.498.838</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 17. Dự phòng phải trả

	CF hoàn nguyên môi trường	Khoản DP khác	Tổng cộng
Kỳ này			
Tại ngày 01/01/2018	-	5.399.994.600	5.399.994.600
Tại ngày 30/06/2018	-	5.399.994.600	5.399.994.600
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.399.994.600	5.399.994.600
Tại ngày 01/01/2018	-	5.399.994.600	5.399.994.600
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.399.994.600	5.399.994.600



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>180.000.000.000</b>	-	-	<b>78.718.108.886</b>	<b>258.718.108.886</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	165.209.986.076	165.209.986.076
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(6.718.108.886)	(6.718.108.886)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>138.209.986.076</b>	<b>318.209.986.076</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	101.185.362.850	101.185.362.850
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.185.362.850</b>	<b>281.185.362.850</b>

(\*): Lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được phân phối theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/03/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	9.180.000	-	91.800.000.000	9.180.000	-
Công ty cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	3.148.900	-	31.489.000.000	3.148.900	-
Công ty TNHH SX&TM Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	1.933.900	-	19.339.000.000	1.933.900	-
Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	1.965.600	-	19.656.000.000	1.965.600	-
Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	1.098.200	-	10.982.000.000	1.098.200	-
Vốn góp của các đối tượng khác	6.734.000.000	673.400	-	6.734.000.000	673.400	-
<b>Cộng</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(126.000.000.000)	(27.000.000.000)
Cổ phiếu:		

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Nguồn kinh phí đầu kỳ	7.424.019.899	8.511.786.311
Chi sự nghiệp	-	-
Số khấu hao	(543.883.206)	(1.087.766.412)
<b>Cộng</b>	<b>6.880.136.693</b>	<b>7.424.019.899</b>

**20. Các khoản mục ngoại bảng****a/ Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	81,02	81,02
Nhân dân tệ (CNY)	-	10.837,46

**b/ Nợ khó đòi đã xử lý**

Khoản nợ phải thu tiền hàng Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái với số tiền là 24.613.402.461 đồng đã được xóa sổ trong năm tài chính 2014 do không thể thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>476.028.798.294</b>	<b>364.831.633.255</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	475.891.077.995	364.705.596.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.720.299	126.037.220
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>476.028.798.294</b>	<b>364.831.633.255</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	475.891.077.995	364.705.596.035
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	137.720.299	126.037.220

**22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	329.312.822.364	255.735.966.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.720.299	126.037.220
<b>Cộng</b>	<b>329.450.542.663</b>	<b>255.862.004.196</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.891.771.100	977.575.457
<b>Cộng</b>	<b>1.891.771.100</b>	<b>977.575.457</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Lãi tiền vay	336.025.841	1.114.620.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.598.827	-
Chi phí tài chính khác	909.312.637	-
<b>Cộng</b>	<b>1.276.937.305</b>	<b>1.114.620.576</b>

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí cho nhân viên	10.561.879.198	10.523.438.080
- Chi phí vật liệu quản lý	803.541.133	1.410.500.107
- Chi phí công cụ quản lý	98.641.816	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.145.420.919	1.841.855.480
- Thuế, phí và lệ phí	560.137.502	97.284.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.132.114	2.063.925.063
- Chi phí khác	4.327.552.556	1.841.976.443
<b>Cộng</b>	<b>19.213.305.238</b>	<b>17.778.979.173</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí cho nhân viên	658.814.181	617.774.713
<b>Cộng</b>	<b>658.814.181</b>	<b>617.774.713</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

25.757.726.408

18.842.919.024

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay

375.223.914

-

**Cộng****26.132.950.322****18.842.919.024****27. Thu nhập khác và chi phí khác****Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

41.200.000

-

- Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CN thuê nhà tập thể

124.028.218

185.540.311

- Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi

-

79.356.436

- Các khoản khác

29.689.273

63.129.331

**Chi phí khác**

- Phạt vi phạm hành chính

138.872.906

37.795.250

- Lãi chậm nộp BHXH

2.345.721

4.585.783

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

-

22.936.042

- Lãi phạt chậm nộp thuế

-

127.844.189

- Chi phí bồi thường cho người lao động

-

120.299.988

- Các khoản khác

56.355.699

25.830.931

**Lợi nhuận (lỗ) khác thuần****(2.656.835)****(11.266.105)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

82.546.886.842

58.975.469.170

Chi phí nhân công

29.618.585.138

28.761.426.164

Chi phí khấu hao TSCĐ

3.913.774.422

11.479.955.263

Chi phí dịch vụ mua ngoài

3.826.375.060

5.581.500.417

Chi phí khác bằng tiền

34.447.877.338

21.415.946.793

**Cộng****154.353.498.800****126.214.297.807**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.185.362.850 ✓	71.581.644.925
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	101.185.362.850	71.581.644.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	18.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.621 ✓</b>	<b>3.977</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	18.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018, công ty liên kết, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên thuộc tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Tiền lương và phụ cấp	1.156.090.834	964.311.901
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.156.090.834</b>	<b>964.311.901</b>

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
CN mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Mua hàng	476.954.230
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	1.610.609.000
		Thanh toán tiền hàng	1.614.110.600
<b>II. Phải trả khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty cùng TCT	Mua vật tư	664.040.000
		Trả tiền hàng	730.444.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Chi phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	64.000.000
	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	Thanh toán kinh phí đào tạo sửa chữa vận hành thiết bị sàng tuyển	57.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>				
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải thu tiền hàng	438.509.276	-
Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền hàng	227.700	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu tiền hàng	247.668.000	90.108.700
<b>II. Phải trả người bán</b>				
Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng	690.690	690.690
Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Công ty cùng TCT	Phải trả tiền hàng	1.594.966.135	1.681.106.512
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị TV cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng	779.000.000	779.000.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị TV cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	64.000.000	-
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	110.576.798	110.576.798

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2018

NGUYỄN THỊ XUÂN HƯỜNG

Người lập

LẠI TRÍ CƯỜNG

Kế toán trưởng

BÙI TIẾN HẢI

Giám đốc